

MỨC ĐIỂM ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO CÁC NGÀNH  
ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1556/QĐ-ĐHCN ngày 16/7/2018)

1. Tại Cơ sở Chính: thành phố Hồ Chí Minh

| TT                                                  | Mã ngành | Tên ngành                                                                                                                                                          | Tổ hợp xét tuyển   | Mức điểm |
|-----------------------------------------------------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------|
| <b>Các ngành đào tạo trình độ Đại học chính quy</b> |          |                                                                                                                                                                    |                    |          |
| 1                                                   | 7380107  | Luật kinh tế                                                                                                                                                       | A00, D01, D96, C00 | 20.50    |
| 2                                                   | 7510205  | Công nghệ kỹ thuật ô tô                                                                                                                                            | A00, A01, C01, D90 | 20.00    |
| 3                                                   | 7510301  | <b>Nhóm ngành Công nghệ Điện</b> gồm 02 ngành: Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa                                      | A00, A01, C01, D90 | 16.50    |
| 4                                                   | 7510302  | Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông                                                                                                                            | A00, A01, C01, D90 | 16.00    |
| 5                                                   | 7510201  | Công nghệ kỹ thuật cơ khí                                                                                                                                          | A00, A01, C01, D90 | 17.00    |
| 6                                                   | 7510203  | Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử                                                                                                                                      | A00, A01, C01, D90 | 17.00    |
| 7                                                   | 7510202  | Công nghệ chế tạo máy                                                                                                                                              | A00, A01, C01, D90 | 16.00    |
| 8                                                   | 7510206  | Công nghệ kỹ thuật nhiệt                                                                                                                                           | A00, A01, C01, D90 | 16.00    |
| 9                                                   | 7580201  | <b>Nhóm ngành Kỹ thuật xây dựng</b> gồm 02 ngành: Kỹ thuật xây dựng; Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông                                                       | A00, A01, C01, D90 | 16.00    |
| 10                                                  | 7540204  | Công nghệ dệt, may                                                                                                                                                 | A00, C01, D01, D90 | 17.00    |
| 11                                                  | 7210404  | Thiết kế thời trang                                                                                                                                                | A00, C01, D01, D90 | 15.50    |
| 12                                                  | 7480201  | <b>Nhóm ngành Công nghệ thông tin</b> gồm 04 ngành: Công nghệ thông tin; Kỹ thuật phần mềm; Khoa học máy tính, Hệ thống thông tin                                  | A00, C01, D01, D90 | 16.50    |
| 13                                                  | 7480108  | Công nghệ kỹ thuật máy tính                                                                                                                                        | A00, C01, D01, D90 | 16.00    |
| 14                                                  | 7510401  | <b>Nhóm ngành Công nghệ hóa học</b> gồm 04 chuyên ngành: Kỹ thuật hóa phân tích; Công nghệ lọc – Hóa dầu; Công nghệ hữu cơ – Hóa dược; Công nghệ Vô cơ – Vật liệu. | A00, B00, D07, D90 | 16.00    |
| 15                                                  | 7540101  | Công nghệ thực phẩm                                                                                                                                                | A00, B00, D07, D90 | 16.50    |
| 16                                                  | 7720497  | Dinh dưỡng và khoa học thực phẩm                                                                                                                                   | A00, B00, D07, D90 | 15.50    |
| 17                                                  | 7540106  | Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm                                                                                                                            | A00, B00, D07, D90 | 15.50    |

| TT | Mã ngành | Tên ngành                                                                                              | Tổ hợp xét tuyển   | Mức điểm |
|----|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------|
| 18 | 7420201  | Công nghệ sinh học                                                                                     | A00, B00, D07, D90 | 15.50    |
| 19 | 7510406  | Công nghệ kỹ thuật môi trường                                                                          | A00, B00, D07, D90 | 15.50    |
| 20 | 7850101  | Quản lý tài nguyên và môi trường                                                                       | A00, B00, D07, D90 | 15.50    |
| 21 | 7440301  | Khoa học môi trường                                                                                    | A00, B00, D07, D90 | 15.50    |
| 22 | 7340301  | <b>Nhóm ngành Kế toán-Kiểm toán</b> gồm 02 ngành: Kế toán; Kiểm toán                                   | A00, C01, D01, D90 | 16.00    |
| 23 | 7340201  | <b>Nhóm ngành Tài chính ngân hàng</b> gồm 02 chuyên ngành: Tài chính ngân hàng; Tài chính doanh nghiệp | A00, C01, D01, D90 | 15.50    |
| 24 | 7340115  | Marketing                                                                                              | A01, C01, D01, D96 | 16.00    |
| 25 | 7340101  | Quản trị kinh doanh                                                                                    | A01, C01, D01, D96 | 16.50    |
| 26 | 7810201  | Quản trị khách sạn                                                                                     | A01, C01, D01, D96 | 18.00    |
| 27 | 7810202  | Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống                                                                   | A01, C01, D01, D96 | 18.00    |
| 28 | 7810103  | Quản trị du lịch và lữ hành                                                                            | A01, C01, D01, D96 | 18.00    |
| 29 | 7340120  | Kinh doanh quốc tế                                                                                     | A01, C01, D01, D96 | 17.00    |
| 30 | 7340122  | Thương mại điện tử                                                                                     | A01, C01, D01, D90 | 17.00    |
| 31 | 7380108  | Luật quốc tế                                                                                           | A00, D01, D96, C00 | 16.00    |
| 32 | 7220201  | Ngôn ngữ Anh                                                                                           | D01, D14, D15, D96 | 16.50    |

**Các ngành đào tạo trình độ Đại học Chương trình chất lượng cao**

|    |          |                                         |                    |       |
|----|----------|-----------------------------------------|--------------------|-------|
| 33 | 7510201C | Công nghệ kỹ thuật cơ khí               | A00, A01, C01, D90 | 16.00 |
| 34 | 7510301C | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử        | A00, A01, C01, D90 | 15.00 |
| 35 | 7510302C | Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông | A00, A01, C01, D90 | 15.00 |
| 36 | 7510203C | Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử           | A00, A01, C01, D90 | 15.00 |
| 37 | 7510202C | Công nghệ chế tạo máy                   | A00, A01, C01, D90 | 15.00 |
| 38 | 7480103C | Kỹ thuật phần mềm                       | A00, C01, D01, D90 | 15.00 |
| 39 | 7510401C | Công nghệ kỹ thuật hóa học              | A00, B00, D07, D90 | 15.00 |
| 40 | 7540101C | Công nghệ thực phẩm                     | A00, B00, D07, D90 | 15.00 |
| 41 | 7510406C | Công nghệ kỹ thuật môi trường           | A00, B00, D07, D90 | 15.00 |

| TT | Mã ngành | Tên ngành           | Tổ hợp xét tuyển   | Mức điểm |
|----|----------|---------------------|--------------------|----------|
| 42 | 7420201C | Công nghệ sinh học  | A00, B00, D07, D90 | 15.00    |
| 43 | 7340101C | Quản trị kinh doanh | A01, C01, D01, D96 | 15.00    |
| 44 | 7340301C | Kế toán             | A00, C01, D01, D90 | 15.00    |
| 45 | 7340201C | Tài chính ngân hàng | A00, C01, D01, D90 | 15.00    |
| 46 | 7340115C | Marketing           | A01, C01, D01, D96 | 15.00    |
| 47 | 7340120C | Kinh doanh quốc tế  | A01, C01, D01, D96 | 15.00    |

## 2. Tại Phân hiệu Quảng Ngãi

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào là: 15.00 cho tất cả các ngành đối với phương thức xét tuyển bằng kết quả kỳ thi THPT quốc gia năm 2018 và 18.00 cho tất cả các ngành đối với phương thức xét tuyển học bạ THPT.

### Ghi chú:

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào là tổng điểm của 3 môn thuộc tổ hợp môn đăng ký xét tuyển (theo danh sách công bố, không nhân hệ số) cộng điểm ưu tiên khu vực và điểm ưu tiên diện chính sách (theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo).
- A00: Toán, Vật lý, Hóa học
- A01: Toán, Tiếng Anh, Vật Lý
- B00: Toán, Hóa học, Sinh học
- D01: Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh
- D07: Toán, Tiếng Anh, Hóa học
- C01: Toán, Ngữ văn, Vật lý
- C00: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý
- D14: Ngữ văn, Tiếng Anh, Lịch sử
- D15: Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa lý
- D90: Toán, Tiếng Anh, Khoa học tự nhiên
- D96: Toán, Tiếng Anh, Khoa học xã hội

TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH  
CHỦ TỊCH



TS. NGUYỄN THIÊN TUẾ